

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất | 9 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 86 |

03
PAC
RN
7-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|------------------------|---|---|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Đỗ Việt Hùng | Thành viên phụ trách hoạt động của HDQT | Thôi giao phụ trách HDQT ngày 26 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Lê Quang Vinh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | Từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024 |
| Ông Hồng Quang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Shojiro Mizoguchi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023 |
| Ông Vũ Việt Ngạn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023 |

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|-------------------------|------------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Lê Quang Vinh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025 |
| Bà Đinh Thị Thái | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024 |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Đặng Hoài Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Shojiro Mizoguchi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Hoàng Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023 |
| Ông Hồ Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023 |
| Bà Đoàn Hồng Nhung | Giám đốc Khối Bán lẻ | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

| | | |
|------------------------|--|-------------------------------------|
| Ông Colin Richard Dinn | Giám đốc Khối Chuyên đổi | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Trần Thanh Nam | Giám đốc Khối CNTT và chuyên đổi số | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024 |
| | Giám đốc Đổi mới sáng tạo | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024 |

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

| | | |
|------------------------|------------|---|
| Ông Lại Hữu Phước | Trưởng ban | Chuyển công tác sang NHNNVN từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 |
| Bà Đinh Thị Thái | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024 |
| Bà Trần Mỹ Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Trương Thị Diệu Quế | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024 |
| Ông Trịnh Ngọc An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024 |

Kế toán Trưởng Bà La Thị Hồng Minh
Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tùng
Chức danh: Chủ tịch HĐQT

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính
(theo Giấy Ủy quyền số 112/UQ-VCB-CSTCKT ngày 23 tháng 1 năm 2025)
Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025
Ông Lê Hoàng Tùng
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Lê Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

302
T
H
U
O
A
M
C



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12163420/E-67794777-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-------------|--|-------------|-------------------------|--|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 14.268.064 | 14.504.849 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) | 5 | 49.340.493 | 58.104.503 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 389.951.898 | 336.501.657 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 384.031.890 | 312.001.875 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 6.920.008 | 30.175.707 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | (1.000.000) | (5.675.925) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 4.876.237 | 2.495.408 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 4.908.527 | 2.511.395 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (32.290) | (15.987) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | 1.314.434 | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 1.418.015.724 | 1.241.677.211 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (31.183.175) | (28.681.807) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 167.383.349 | 145.780.067 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 86.799.901 | 67.882.480 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 80.829.540 | 78.009.747 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (246.092) | (112.160) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 2.228.098 | 2.224.945 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 12(a) | 763.736 | 826.152 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 12(b) | 10.440 | 12.073 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 12(c) | 1.528.922 | 1.529.145 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12(d) | (75.000) | (142.425) |
| X | Tài sản cố định | | 8.092.877 | 7.805.080 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 5.530.579 | 5.212.804 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 15.808.302 | 14.812.856 |
| b | Khấu hao tài sản cố định | | (10.277.723) | (9.600.052) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 2.562.298 | 2.592.276 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 5.072.735 | 4.906.881 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (2.510.437) | (2.314.605) |
| XII | Tài sản Có khác | | 30.402.348 | 30.630.840 |
| 1 | Các khoản phải thu | 15(a) | 14.040.294 | 11.790.173 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 15(b) | 8.868.303 | 9.265.453 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 15(c) | 991.748 | 848.268 |
| 4 | Tài sản Có khác | 15(d) | 6.516.040 | 8.742.409 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15(d) | (14.037) | (15.463) |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 2.085.873.522 | 1.839.724.560 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-------------|--|--------------|-------------------------|--|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 16 | 78.237.337 | 1.670.837 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN | | 78.237.337 | 1.670.837 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17 | 234.533.958 | 213.838.980 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 223.171.381 | 193.963.218 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 11.362.577 | 19.875.762 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 1.514.664.850 | 1.395.697.611 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 8 | - | 117.752 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 19 | 529 | 365 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 24.125.059 | 19.912.623 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 38.102.621 | 43.405.902 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21(a) | 13.990.276 | 19.527.028 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21(b) | 24.112.345 | 23.878.874 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 1.889.664.354 | 1.674.644.070 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 22 | | |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 61.696.139 | 61.696.139 |
| a | Vốn điều lệ | | 55.890.913 | 55.890.913 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 4.995.389 | 4.995.389 |
| g | Vốn khác | | 809.837 | 809.837 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 37.052.974 | 27.447.116 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (968.292) | (983.237) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 98.332.086 | 76.826.482 |
| a | Lợi nhuận để lại năm trước | | 74.498.539 | 51.185.561 |
| b | Lợi nhuận để lại năm nay | | 23.833.547 | 25.640.921 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 96.261 | 93.990 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22(a) | 196.209.168 | 165.080.490 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.085.873.522 | 1.839.724.560 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----|----------|----------------|-------------------------|--|
|-----|----------|----------------|-------------------------|--|

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| | | | | |
|---|---|----|-------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 286.899 | 306.384 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 345.715.424 | 111.435.962 |
| | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | | 2.420.843 | 3.375.603 |
| | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | | 2.429.276 | 3.798.668 |
| | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | | 340.865.305 | 104.261.691 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 49.750.002 | 76.546.157 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 58.052.470 | 53.731.287 |
| 6 | Các cam kết khác | | 34.816.276 | 40.331.489 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 45 | 2.788.354 | 2.419.944 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 46 | 74.144.216 | 67.906.657 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 47 | 534.590.122 | 581.852.857 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-------------|---|-------------|---------------------|--------------------------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 93.654.841 | 108.115.840 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (38.249.106) | (54.501.409) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 55.405.735 | 53.614.431 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 13.143.005 | 12.698.083 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (8.006.444) | (6.872.673) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 5.136.561 | 5.825.410 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 5.291.751 | 5.660.028 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | 62.123 | 124.539 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | 3.444 | - |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 4.468.806 | 4.051.437 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (2.097.103) | (1.777.975) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 29 | 2.371.703 | 2.273.462 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 307.179 | 266.456 |
| | TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 68.578.496 | 67.764.326 |
| VIII | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 31 | (23.027.363) | (21.905.912) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 45.551.133 | 45.858.414 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 32 | (3.314.998) | (4.529.947) |
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU) | | 42.236.135 | 41.328.467 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-------------|---|--------------|--------------------|--------------------------------------|
| XI | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC) | | 42.236.135 | 41.328.467 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33(a) | (8.526.496) | (8.096.357) |
| 8 | Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33(b) | 143.478 | (109.838) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (8.383.018) | (8.206.195) |
| XIII | LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 33.853.117 | 33.122.272 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | (21.731) | (21.245) |
| XV | Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng | | 33.831.386 | 33.101.027 |
| XVI | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 34(c) | 5.571 | 5.462 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|---|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 93.772.270 | 108.115.649 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (43.790.244) | (47.454.819) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 3.523.997 | 4.100.623 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 4.094.518 | 5.242.957 |
| 05 | (Chi phí)/thu nhập khác | (1.390.558) | 179.388 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 3.751.009 | 2.090.116 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (20.922.713) | (19.932.948) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (8.854.401) | (8.969.967) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | | 30.183.878 | 43.370.999 |
| (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 18.021.934 | 10.780.289 |
| 10 | Các khoản về kinh doanh chứng khoán | (24.134.346) | 19.792.999 |
| 11 | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (1.314.434) | 156.515 |
| 12 | Các khoản cho vay khách hàng | (178.839.881) | (125.292.768) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay | (5.358.023) | (5.758.202) |
| 14 | Tài sản hoạt động khác | 496.225 | 30.781.829 |
| Tăng/(giảm) về nợ hoạt động | | | |
| 15 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 76.566.500 | (65.643.979) |
| 16 | Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 20.694.977 | (18.671.870) |
| 17 | Các khoản tiền gửi của khách hàng | 118.967.239 | 152.229.140 |
| 18 | Các khoản phát hành giấy tờ có giá | 4.212.146 | (5.425.274) |
| 19 | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 164 | (2.933) |
| 20 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (117.752) | 117.752 |
| 21 | Công nợ hoạt động khác | 2.620.930 | (72.173.193) |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (2.876.726) | (2.802.834) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động kinh doanh | 59.122.831 | (38.541.530) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT | Chỉ tiêu | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|---|--------------------|---------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (1.480.121) | (1.008.160) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 12.504 | 9.435 |
| 03 | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (1.252) | (6.770) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 747 | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 160.709 | 135.403 |
| 10 | Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước | - | 10.685 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư | (1.307.413) | (859.407) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 04 | Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (19.963) | (15.627) |
| III | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính | (19.963) | (15.627) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 57.795.455 | (39.416.564) |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | 372.818.730 | 412.235.294 |
| VI | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35) | 430.614.185 | 372.818.730 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà La Thị Hồng Minh

Ông Lê Hoàng Tùng





Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024 và Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng, huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 55.890.912.620.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | % | Số cổ phiếu | % |
| Số cổ phần của Nhà nước | 4.180.828.481 | 74,80% | 4.180.828.481 | 74,80% |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 838.372.264 | 15,00% | 838.372.264 | 15,00% |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác | 569.890.517 | 10,20% | 569.890.517 | 10,20% |
| | 5.589.091.262 | 100% | 5.589.091.262 | 100% |

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm ba mươi mốt (131) chi nhánh trên toàn quốc, năm (5) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Công ty con | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|--|---|----------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN | Cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 02/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) | Chứng khoán | 100% |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”) | Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp | Dịch vụ tài chính | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank | Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 3 tháng 1 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp | Chuyển tiền kiều hối | 100% |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào | Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp | Ngân hàng | 100% |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009 | Chuyển tiền | 87,5% |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | Cho thuê văn phòng | 70% |
| Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số (*) | Giấy phép thành lập số 0047/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 1993 | Ngân hàng | 100% |

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố Quyết định số 2299/QĐ-NHNN về việc chuyển giao bắt buộc (“CGBB”) Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) theo Phương án được Chính phủ phê duyệt. Sau CGBB, Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ; được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định và là pháp nhân độc lập. Sau khi nhận CGBB, theo Luật các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng có quyền:

- Không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam;
- Được loại trừ Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ngoại thương Công nghệ số căn cứ theo Quyết định số 30/QĐ-TTGSNH1 ngày 17 tháng 1 năm 2025 thay thế Quyết định số 250/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 3 năm 2015.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Công ty liên doanh | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|---|--|----------------------------|--|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh | Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012 | Cho thuê văn phòng | 52% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 5 năm 2024 | Quản lý quỹ đầu tư | 51% |

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Công ty liên kết | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday | Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002 | Cho thuê văn phòng | 16% |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank có 24.306 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 23.493 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”) và Thông tư số 68/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 68”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96 và Thông tư 68, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15)

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái

Chính phủ đã ban hành Nghị định 86 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Ngân hàng căn cứ theo Nghị định 86 để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ. Các thay đổi chính của Nghị định 86 ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng rủi ro bao gồm:

- Quy định về thời điểm xác định quyền xử lý tài sản bảo đảm để tính giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm bằng 0;
- Quy định về thời điểm trích lập dự phòng rủi ro theo kỳ thông tin của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”);
- Quy định về việc xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm tài chính.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: “Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21”.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”)

NHNN ban hành Thông tư 06 có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, theo đó gia hạn thời gian cơ cấu thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

NHNN ban hành Thông tư 31 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác;

Thông tư 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7/9/2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 7/9/2024 đến 31/12/2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến 31/12/2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31/12/2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

(e) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(f) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay: các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện như sau:

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

Theo Nghị định 86, kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Vietcombank không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng tại nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(i) Cho vay khách hàng

(i) Dự nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, Vietcombank thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31 (ngoại trừ kỳ phân loại tháng 6 năm 2024 cho thời điểm cuối ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11 đối với việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng).

Theo Thông tư 31, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 31. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đồng thời, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023

Vietcombank áp dụng Thông tư 02 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 02. Theo đó, Vietcombank xem xét thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho vay tài chính;

- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 31/12/2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến mười (10) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước theo Thông tư 11.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng/quý/đợt xuất trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

| | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo Thông tư 02 và Thông tư 06, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietcombank xác định và ghi nhận 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06).

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo quy định tại Thông tư 11, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024

Theo quy định tại Nghị định 86, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 và Nghị định 86, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(j) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 (“Thông tư 24”).

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM và chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Vietcombank thực hiện phân loại nợ nhưng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu TCTD và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(i) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Vietcombank dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(k) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 (“Thông tư 45”), tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ một (1) năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (5) năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(s) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(t) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) và Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào (“VCB Lào”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị (không áp dụng việc trích quỹ này với VCB Lào). Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 và các quy định của Lào không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(u) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(v) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản “Cho vay khách hàng” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Điều 10 của Thông tư 11 đến trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(w) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

(aa) **Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(bb) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 11.252.828 | 11.729.516 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 3.012.726 | 2.774.853 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 489 | 480 |
| Vàng tiền tệ | 2.021 | - |
| | 14.268.064 | 14.504.849 |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i) | 49.081.534 | 57.937.612 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii) | 258.959 | 166.891 |
| | 49.340.493 | 58.104.503 |

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm theo quy định của NHNNVN như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------|------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài | 1% | 1% |

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Trong DTBB bằng VND | 0,5%/năm | 0,5%/năm |
| Trong DTBB bằng USD | 0%/năm | 0%/năm |
| Vượt DTBB bằng VND | 0%/năm | 0%/năm |
| Vượt DTBB bằng USD | 0%/năm | 0%/năm |

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi vốn pháp định bằng Kíp Lào (“LAK”), số dư DTBB và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi bằng LAK | 8% | 8% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ khác | 10% | 10% |

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 84.390.320 | 40.341.525 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 65.548.391 | 41.896.982 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 170.326.448 | 201.520.690 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 63.766.731 | 28.242.678 |
| | 384.031.890 | 312.001.875 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay bằng VND | 4.195.398 | 27.702.555 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 2.724.610 | 2.473.152 |
| | 6.920.008 | 30.175.707 |
| Dự phòng rủi ro | (1.000.000) | (5.675.925) |
| | 389.951.898 | 336.501.657 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 215.425.135 | 231.054.493 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.000.000 | 6.200.000 |
| | 216.425.135 | 237.254.493 |

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 2024 | 2023 |
|---|------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Số dư đầu năm | 5.675.925 | 10.840.000 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | (4.675.925) | (5.164.075) |
| | 1.000.000 | 5.675.925 |

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 697.292 | 669.306 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.689.302 | 1.393.698 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | 186.218 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 97.847 | 13.454 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 424.086 | 248.719 |
| | 4.908.527 | 2.511.395 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (32.290) | (15.987) |
| | 4.876.237 | 2.495.408 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán nợ | 4.386.594 | 2.249.222 |
| Đã niêm yết | 697.292 | 669.307 |
| Chưa niêm yết | 3.689.302 | 1.579.915 |
| Chứng khoán vốn | 521.933 | 262.173 |
| Đã niêm yết | 481.217 | 221.457 |
| Chưa niêm yết | 40.716 | 40.716 |
| | 4.908.527 | 2.511.395 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 2024 | 2023 |
|---|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 15.987 | 43.888 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 27) | 16.303 | (27.901) |
| Số dư cuối năm | 32.290 | 15.987 |

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 3.689.302 | 1.579.915 |
| | 3.689.302 | 1.579.915 |

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| | Giá trị hợp đồng | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp đồng | Giá trị ghi sổ |
| | | Tài sản/ (công nợ) | | Công nợ |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | | |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ | 340.865.305 | 1.328.364 | 104.261.691 | (22.607) |
| Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ | (16.245.514) | (13.930) | (15.004.848) | (95.145) |
| | 324.619.791 | 1.314.434 | 89.256.843 | (117.752) |

9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.436.710.181 | 1.258.418.586 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 2.831.604 | 3.396.873 |
| Cho thuê tài chính | 7.073.712 | 6.055.394 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 1.770.654 | 1.646.618 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 812.748 | 841.547 |
| | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|----------------------|------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND (trình bày lại) |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.431.299.668 | 1.252.320.285 |
| Nợ cần chú ý | 3.935.217 | 5.421.319 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 2.153.039 | 1.821.753 |
| Nợ nghi ngờ | 1.518.558 | 2.819.825 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 10.292.417 | 7.975.836 |
| | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 915.576.792 | 790.604.807 |
| Nợ trung hạn | 59.453.709 | 46.175.347 |
| Nợ dài hạn | 474.168.398 | 433.578.864 |
| | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Doanh nghiệp nhà nước | 96.605.199 | 80.144.585 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 227.041.340 | 207.339.020 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 147.778.524 | 109.476.021 |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân | 1.371.552 | 1.212.185 |
| Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể | 640.003.504 | 566.326.189 |
| Khác | 336.398.780 | 305.861.018 |
| | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Sản xuất và gia công chế biến | 340.501.488 | 280.386.148 |
| Thương mại, dịch vụ | 214.488.774 | 204.168.323 |
| Xây dựng | 90.512.980 | 81.091.024 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 65.344.169 | 54.975.004 |
| Nông, lâm, thủy hải sản | 42.722.982 | 38.732.650 |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc | 42.626.109 | 33.448.171 |
| Khai khoáng | 26.027.625 | 20.413.414 |
| Nhà hàng, khách sạn | 16.356.618 | 19.622.160 |
| Các ngành khác | 610.618.154 | 537.522.124 |
| | 1.449.198.899 | 1.270.359.018 |

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----------------|---------------------------------------|---|
| Dự phòng chung | 10.687.999 | 9.369.017 |
| Dự phòng cụ thể | 20.495.176 | 19.312.790 |
| | 31.183.175 | 28.681.807 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|---------------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 9.369.017 | 8.468.771 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 1.319.289 | 903.269 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (307) | (3.023) |
| Số dư cuối năm | 10.687.999 | 9.369.017 |

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|---------------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 19.312.790 | 16.310.647 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 6.537.702 | 8.760.426 |
| Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (5.358.023) | (5.758.202) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.707 | (81) |
| Số dư cuối năm | 20.495.176 | 19.312.790 |

11. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a) | 86.799.901 | 67.882.480 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b) | 80.583.448 | 77.897.587 |
| | 167.383.349 | 145.780.067 |
| (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 38.999.507 | 38.785.480 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 44.048.000 | 29.097.000 |
| Chứng khoán nợ nước ngoài | 3.752.394 | - |
| | 86.799.901 | 67.882.480 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | - |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 86.799.901 | 67.882.480 |
| (b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 44.748.703 | 43.724.246 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 25.687.225 | 24.098.000 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 9.157.500 | 10.187.501 |
| Chứng khoán nợ nước ngoài | 1.236.112 | - |
| | 80.829.540 | 78.009.747 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) | (246.092) | (112.160) |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 80.583.448 | 77.897.587 |

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 67.341 | 76.409 |
| Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 178.751 | 35.751 |
| | 246.092 | 112.160 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 76.409 | 81.833 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | (9.068) | (5.424) |
| Số dư cuối năm | 67.341 | 76.409 |

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 35.751 | - |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 143.000 | 35.751 |
| Số dư cuối năm | 178.751 | 35.751 |

(ii) Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 76.780.220 | 49.203.750 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 178.751 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 178.751 | - |
| | 76.958.971 | 49.382.501 |

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh (i) | Cho thuê văn phòng | 52,00% | 410.365 | 537.445 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i) | Quản lý quỹ đầu tư | 51,00% | 135.150 | 226.291 |
| | | | 545.515 | 763.736 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh (i) | Cho thuê văn phòng | 52,00% | 410.365 | 620.095 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i) | Quản lý quỹ đầu tư | 51,00% | 135.150 | 206.057 |
| | | | 545.515 | 826.152 |

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh và 51% vốn góp của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND |
|--|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday | Cho thuê văn phòng | 16,00% | 11.110 | 10.440 |
| | | | 11.110 | 10.440 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND |
|--|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank-Bonday | Cho thuê văn phòng | 16,00% | 11.110 | 12.073 |
| | | | 11.110 | 12.073 |

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|---|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | Ngân hàng | 4,51% | 319.908 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 4,28% | 802.269 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 8,03% | 67.900 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64% | 7.962 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | Dịch vụ thẻ, thanh toán | 1,83% | 4.400 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam SWIFT, MASTER và VISA | Hàng không Dịch vụ thẻ, thanh toán | 0,67% | 248.770 |
| | | | 2.713 |
| | | | 1.528.922 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(d)) | | | (75.000) |
| | | | 1.453.922 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Ngành kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp (%) | Giá gốc Triệu VND |
|---|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | Ngân hàng | 4,51% | 319.908 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng | 4,35% | 802.269 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | Bảo hiểm | 8,03% | 67.900 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64% | 7.962 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc | 1,97% | 75.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | Dịch vụ thẻ, thanh toán | 1,83% | 4.400 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam SWIFT, MASTER và VISA | Hàng không Dịch vụ thẻ, thanh toán | 0,67% | 248.770 |
| | | | 2.936 |
| | | | 1.529.145 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(d)) | | | (142.425) |
| | | | 1.386.720 |

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | 75.000 | 142.425 |
| | 75.000 | 142.425 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | 2024 | 2023 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 142.425 | 117.999 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (67.425) | 24.426 |
| Số dư cuối năm | 75.000 | 142.425 |

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 6.133.787 | 5.023.704 | 1.591.342 | 2.064.023 | 14.812.856 |
| Tăng trong năm | 248.475 | 775.502 | 156.012 | 164.411 | 1.344.400 |
| - Mua mới | 247.948 | 775.502 | 156.012 | 140.062 | 1.319.524 |
| - Tăng khác | 527 | - | - | 24.349 | 24.876 |
| Giảm trong năm | (112.830) | (164.057) | (38.792) | (33.275) | (348.954) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.069) | (150.132) | (33.243) | (33.259) | (225.703) |
| - Giảm khác | (103.761) | (13.925) | (5.549) | (16) | (123.251) |
| Số dư cuối năm | 6.269.432 | 5.635.149 | 1.708.562 | 2.195.159 | 15.808.302 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.244.737 | 4.586.043 | 982.129 | 1.787.143 | 9.600.052 |
| Tăng trong năm | 262.058 | 360.195 | 131.223 | 145.579 | 899.055 |
| - Khấu hao | 261.872 | 360.195 | 127.866 | 140.622 | 890.555 |
| - Tăng khác | 186 | - | 3.357 | 4.957 | 8.500 |
| Giảm trong năm | (1.934) | (152.022) | (33.460) | (33.968) | (221.384) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.458) | (148.794) | (33.421) | (33.953) | (217.626) |
| - Giảm khác | (476) | (3.228) | (39) | (15) | (3.758) |
| Số dư cuối năm | 2.504.861 | 4.794.216 | 1.079.892 | 1.898.754 | 10.277.723 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 3.889.050 | 437.661 | 609.213 | 276.880 | 5.212.804 |
| Số dư cuối năm | 3.764.571 | 840.933 | 628.670 | 296.405 | 5.530.579 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 6.985.181 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.330.916 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền và bằng sáng chế | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.504.834 | 2.323.910 | 78.137 | 4.906.881 |
| Tăng trong năm | - | 155.641 | 10.380 | 166.021 |
| - Mua mới | - | 155.096 | 5.501 | 160.597 |
| - Tăng khác | - | 545 | 4.879 | 5.424 |
| Giảm trong năm | - | (163) | (4) | (167) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (107) | - | (107) |
| - Giảm khác | - | (56) | (4) | (60) |
| Số dư cuối năm | 2.504.834 | 2.479.388 | 88.513 | 5.072.735 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 148.464 | 2.127.866 | 38.275 | 2.314.605 |
| Tăng trong năm | 14.826 | 167.238 | 13.896 | 195.960 |
| - Hao mòn | 14.826 | 167.149 | 13.896 | 195.871 |
| - Tăng khác | - | 89 | - | 89 |
| Giảm trong năm | - | (124) | (4) | (128) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (107) | - | (107) |
| - Giảm khác | - | (17) | (4) | (21) |
| Số dư cuối năm | 163.290 | 2.294.980 | 52.167 | 2.510.437 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.356.370 | 196.044 | 39.862 | 2.592.276 |
| Số dư cuối năm | 2.341.544 | 184.408 | 36.346 | 2.562.298 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được hao mòn hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.729.254 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.746.545 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu nội bộ | 1.019.327 | 745.917 |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 13.020.967 | 11.044.256 |
| | 14.040.294 | 11.790.173 |

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 978.017 | 867.412 |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 386.139 | 380.837 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37) | 490.936 | 522.559 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37) | 31.827 | 11.266 |
| Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37) | 2 | 2 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*) | 339.472 | 412.334 |
| Phải thu trong hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (**) | 9.453.064 | 7.280.694 |
| Các khoản phải thu khác | 1.341.510 | 1.569.152 |
| | 13.020.967 | 11.044.256 |

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 339.472 | 412.334 |
| <i>Trong đó, những dự án lớn:</i> | <i>242.212</i> | <i>128.761</i> |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định | 46.347 | 38.884 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương | 47.969 | 25.384 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm | 44.602 | 21.432 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương | 38.037 | 19.778 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp | 10.702 | 10.702 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu | 11.261 | 8.380 |
| Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh | 41.464 | 2.371 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 1.830 | 1.830 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(**) Phân tích chất lượng các khoản phải thu trong hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 398.026 | - |
| | 398.026 | - |

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---|
| Từ cho vay khách hàng | 3.914.946 | 3.936.851 |
| Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 827.030 | 988.839 |
| Từ các khoản chứng khoán đầu tư | 3.786.511 | 3.635.936 |
| Từ các giao dịch phái sinh | 332.023 | 629.798 |
| Phí phải thu | 7.793 | 74.029 |
| | 8.868.303 | 9.265.453 |

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 991.748 | 848.268 |

(d) Tài sản Có khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|---------------------------------------|---|
| Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định | 897.829 | 923.766 |
| Vật liệu | 188.120 | 191.365 |
| Tạm ứng thanh toán thẻ | 1.607.952 | 2.430.000 |
| Tiền thuê đất trả tiền trước một lần | 852.773 | 825.180 |
| Tài sản Có khác | 2.969.366 | 4.372.098 |
| | 6.516.040 | 8.742.409 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (14.037) | (15.463) |
| | 6.502.003 | 8.726.946 |

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay Ngân hàng Nhà nước | 587.278 | 900.956 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 535.580 | 790.840 |
| Vay khác | 51.698 | 110.116 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 77.650.059 | 769.881 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 412.215 | 121.426 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 572.844 | 648.455 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 76.665.000 | - |
| | 78.237.337 | 1.670.837 |

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 223.171.381 | 193.963.218 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 91.537.365 | 48.995.287 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 30.019.317 | 50.230.493 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 100.428.396 | 93.810.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.186.303 | 927.438 |
| Vay các TCTD khác | 11.362.577 | 19.875.762 |
| Vay bằng VND | 8.010.000 | 5.235.000 |
| Vay bằng ngoại tệ | 3.352.577 | 14.640.762 |
| | 234.533.958 | 213.838.980 |

18. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 529.738.285 | 461.311.977 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 431.258.868 | 368.892.919 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 98.479.417 | 92.419.058 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 958.430.398 | 904.764.077 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 870.516.356 | 826.007.368 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 87.914.042 | 78.756.709 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 13.310.172 | 17.801.433 |
| Tiền gửi ký quỹ | 13.185.995 | 11.820.124 |
| | 1.514.664.850 | 1.395.697.611 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các tổ chức kinh tế | 754.315.514 | 701.076.891 |
| Cá nhân | 760.349.336 | 694.620.720 |
| | 1.514.664.850 | 1.395.697.611 |

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 529 | 365 |

20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 14.520.115 | 8.000.115 |
| Ngắn hạn bằng VND | 14.520.000 | 8.000.000 |
| Trung hạn bằng VND | 115 | 115 |
| Kỳ phiếu, trái phiếu | 9.604.944 | 11.912.508 |
| Ngắn hạn bằng VND | 47 | 47 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 31 | 31 |
| Trung hạn bằng VND | 2.000.000 | - |
| Trung, dài hạn bằng ngoại tệ | 14 | 14 |
| Dài hạn bằng VND | 7.604.852 | 11.912.416 |
| | 24.125.059 | 19.912.623 |

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 13.096.349 | 18.776.726 |
| Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác | 178.298 | 76.474 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá | 462.331 | 251.361 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 253.298 | 422.467 |
| | 13.990.276 | 19.527.028 |

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|-----------------------------------|-------------------------|--|
| Các khoản phải trả nội bộ (i) | 5.675.129 | 4.519.311 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 13.618.090 | 14.465.881 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.819.126 | 4.893.682 |
| | 24.112.345 | 23.878.874 |

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 4.838.567 | 3.820.343 |
| Các khoản phải trả khác | 836.562 | 698.968 |
| | 5.675.129 | 4.519.311 |

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Thuế phải trả (Thuyết minh 37) | 4.619.307 | 4.923.591 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 4.358.313 | 4.694.499 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải trả | 68.761 | 59.501 |
| - Các thuế khác phải trả | 192.233 | 169.591 |
| Doanh thu nhận trước chờ phân bổ | 256 | 1.684.887 |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định | 720.305 | 824.549 |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán | 290.612 | 453.671 |
| Các khoản khác phải trả khách hàng | 3.347.207 | 3.130.640 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 1.921.496 | 236.224 |
| Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 64.528 | 64.528 |
| Vay Bộ Tài chính | 517.419 | 613.574 |
| Phải trả khác | 2.136.960 | 2.534.217 |
| | 13.618.090 | 14.465.881 |

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Quỹ của tổ chức tín dụng | | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------|----------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | | | | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng | | | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư tại ngày 1/1/2024 (trình bày lại) | 55.890.913 | 4.995.389 | 809.837 | 9.137.728 | 18.266.988 | 42.400 | 27.447.116 | (983.237) | 76.826.482 | 93.990 | 165.080.490 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | 33.831.386 | 21.731 | 33.853.117 |
| Tạm trích các quỹ trong năm 2024 của Ngân hàng | - | - | - | 3.308.416 | 3.308.416 | 661.683 | 7.278.515 | - | (7.278.515) | - | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2024 của Ngân hàng | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.681.557) | - | (2.681.557) |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị - Ngân hàng mẹ | - | - | - | 1.632.923 | 11.019 | 650.965 | 2.294.907 | - | (2.348.930) | - | (54.023) |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | (718) | - | (718) | - | - | - | (718) |
| Trích quỹ của các công ty con | - | - | - | 13.206 | 13.206 | - | 26.412 | - | (37.767) | - | (11.355) |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con | - | - | - | - | 4.147 | 2.595 | 6.742 | - | (52.547) | (708) | (46.513) |
| Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.342 | - | 3.342 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (19.963) | (19.963) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | 14.945 | - | 1.211 | 16.156 |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 70.192 | - | 70.192 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 55.890.913 | 4.995.389 | 809.837 | 14.092.273 | 21.603.058 | 1.357.643 | 37.052.974 | (968.292) | 98.332.086 | 96.261 | 196.209.168 |



(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Cổ phiếu phổ thông | | | | |
| Nhà nước | 41.808.285 | 74,80% | 41.808.285 | 74,80% |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 8.383.723 | 15,00% | 8.383.723 | 15,00% |
| Các cổ đông khác | 5.698.905 | 10,20% | 5.698.905 | 10,20% |
| | 55.890.913 | 100% | 55.890.913 | 100% |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần theo giấy phép | 5.589.091.262 | 55.890.913 | 5.589.091.262 | 55.890.913 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.589.091.262 | 55.890.913 | 5.589.091.262 | 55.890.913 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.589.091.262 | 55.890.913 | 5.589.091.262 | 55.890.913 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|-------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng | 78.644.966 | 92.461.213 |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 6.259.170 | 6.867.361 |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 6.779.504 | 7.298.787 |
| - từ chứng khoán đầu tư | 6.645.173 | 7.200.344 |
| - từ chứng khoán kinh doanh | 134.331 | 98.443 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 508.012 | 485.810 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 448.407 | 365.940 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 1.014.782 | 636.729 |
| | 93.654.841 | 108.115.840 |

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi | 36.034.158 | 52.314.736 |
| Chi phí lãi tiền vay | 795.798 | 652.068 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.346.846 | 1.467.151 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 72.304 | 67.454 |
| | 38.249.106 | 54.501.409 |

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 7.484.538 | 6.652.731 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 52.334 | 51.924 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 13.983 | 720 |
| Thu từ dịch vụ khác | 5.592.150 | 5.992.708 |
| | 13.143.005 | 12.698.083 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Chi cho dịch vụ thanh toán | (6.155.303) | (5.560.899) |
| Chi cho dịch vụ ngân quỹ | (141.478) | (105.031) |
| Chi cho dịch vụ viễn thông | (184.262) | (152.557) |
| Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (21.910) | (9.872) |
| Chi cho dịch vụ khác | (1.503.491) | (1.044.314) |
| | (8.006.444) | (6.872.673) |
| | 5.136.561 | 5.825.410 |

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 6.858.615 | 7.715.021 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.251.901 | 836.364 |
| Thu từ giao dịch bán vàng | 47.864 | - |
| Lãi đánh giá lại vàng | 16.737 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | 15.067 | 28.049 |
| Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh | 2.027.314 | 1.811.616 |
| | 10.217.498 | 10.391.050 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (570.251) | (170.887) |
| Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (3.589.995) | (3.261.691) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh | (758.793) | (1.286.470) |
| Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh | (6.708) | (11.974) |
| | (4.925.747) | (4.731.022) |
| | 5.291.751 | 5.660.028 |

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 128.338 | 124.805 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (49.912) | (28.167) |
| (Trích lập)/hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7) | (16.303) | 27.901 |
| | 62.123 | 124.539 |

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 5.685 | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (2.241) | - |
| | 3.444 | - |

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|--------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro | 3.751.009 | 2.090.116 |
| Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | 466.824 | 1.649.614 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro | - | 115 |
| Thu nhập khác | 250.973 | 311.592 |
| | 4.468.806 | 4.051.437 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | (557.373) | (830.832) |
| Chi về nghiệp vụ bán nợ | (99) | (92) |
| Chi công tác xã hội | (545.792) | (332.327) |
| Chi phí khác | (993.839) | (614.724) |
| | (2.097.103) | (1.777.975) |
| | 2.371.703 | 2.273.462 |

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 33(a)): | 160.709 | 135.403 |
| - Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận | 155.568 | 126.711 |
| - Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận | 5.141 | 8.692 |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần | 747 | - |
| Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 33(a)) | 145.723 | 131.053 |
| | 307.179 | 266.456 |

31. Chi phí hoạt động

| | 2024 | 2023 |
|---|---------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 432.233 | 453.376 |
| Chi phí cho nhân viên | 12.262.748 | 11.718.438 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 36)</i> | <i>11.038.411</i> | <i>10.553.274</i> |
| - <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | <i>874.515</i> | <i>830.173</i> |
| - <i>Chi trợ cấp</i> | <i>5.319</i> | <i>5.286</i> |
| Chi về tài sản | 3.402.747 | 3.456.785 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | <i>1.086.426</i> | <i>1.270.726</i> |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.891.735 | 5.271.835 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(d)) | 993.995 (67.425) | 880.742 24.426 |
| Chi phí hoạt động khác | 111.330 | 100.310 |
| | 23.027.363 | 21.905.912 |

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2024 | 2023 |
|--|------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 6) | (4.675.925) | (5.164.075) |
| Dự phòng chung cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10) | 1.319.289 | 903.269 |
| Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10) | 6.537.702 | 8.760.426 |
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b)) | (9.068) | (5.424) |
| Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Trích lập dự phòng (Thuyết minh 11(b)) | 143.000 | 35.751 |
| | 3.314.998 | 4.529.947 |

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|--|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 42.236.135 | 41.328.467 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Lợi nhuận tính thuế của các công ty con | (974.570) | (842.121) |
| Cổ tức nhận được trong năm (Thuyết minh 30) | (160.709) | (135.403) |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 30) | (145.723) | (131.053) |
| Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế | - | (10.935) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ trong năm | 734.375 | 39.113 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (12.493) | (72.828) |
| Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ thuế của năm trước | - | (518.675) |
| Thu nhập chịu thuế | 41.677.015 | 39.656.565 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng (thuế suất: 20%) | 8.335.403 | 7.931.313 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con | 191.093 | 165.044 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất áp dụng | 8.526.496 | 8.096.357 |

(b) Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 143.478 | (109.838) |

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5% và Công ty Chuyển tiền Vietcombank có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất tại Liên Bang Mỹ, Bang California và 23 bang khác mà Công ty có hoạt động kinh doanh. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần | 33.831.386 | 33.101.027 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (2.692.912) | (2.575.897) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 31.138.474 | 30.525.130 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

| | 2024 Cổ phiếu | 2023 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1 | 5.589.091.262 | 4.732.516.571 |
| Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 856.574.691 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 5.589.091.262 | 5.589.091.262 |

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2024 | 2023 (trình bày lại) |
|---|-------|-------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.571 | 5.462 |

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 14.268.064 | 14.504.849 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 49.340.493 | 58.104.503 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 367.005.628 | 300.209.378 |
| | 430.614.185 | 372.818.730 |

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 2024 | 2023 |
|--|---------------|---------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người) | 24.306 | 23.493 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31) | 11.038.411 | 10.553.274 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND) | 37,85 | 37,43 |

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| | Số dư tại ngày 1/1/2024 (trình bày lại) Triệu VND | Phát sinh trong năm | | Số dư tại ngày 31/12/2024 | | |
|---------------------------------------|--|---------------------|---------------------|---------------------------|------------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải trả | Ứng trước | Tổng cộng |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 48.235 | 1.176.478 | (1.187.779) | 68.761 | (31.827) | 36.934 |
| Thuế TNDN | 4.171.940 | 8.549.838 | (8.854.401) | 4.358.313 | (490.936) | 3.867.377 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Thuế TNDN của Vietcombank | 4.172.001 | 8.526.496 | (8.831.056) | 4.358.313 | (490.872) | 3.867.441 |
| - Điều chỉnh thuế các năm trước | - | 23.345 | (23.345) | - | - | - |
| - Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico | (61) | (3) | - | - | (64) | (64) |
| Các loại thuế khác | 169.589 | 2.025.323 | (2.002.681) | 192.233 | (2) | 192.231 |
| | 4.389.764 | 11.751.639 | (12.044.861) | 4.619.307 | (522.765) | 4.096.542 |

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi | 255.957.949 | 231.641.742 |
| Giấy tờ có giá | 54.952.166 | 53.131.108 |
| Bất động sản | 1.732.593.614 | 1.624.470.066 |
| Tài sản bảo đảm khác | 332.046.536 | 348.655.700 |
| | 2.375.550.265 | 2.257.898.616 |

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

40. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Mỗi liên quan | 2024 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí) | 2023 Triệu VND |
|------------------------------------|----------------------|--|---------------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện | | |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | chủ sở hữu | 137.389 | 124.874 |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay | | (24.477) | (117.202) |
| Bộ Tài chính | Bên liên quan | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | của chủ sở hữu | (1.279.827) | (671.127) |
| Chi phí lãi tiền vay | | (13.485) | (31.633) |

(b) Số dư với các bên liên quan

| | Mỗi liên quan | 31/12/2024 Triệu VND Phải thu/(Phải trả) | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|----------------------|---|---------------------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện | | |
| Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN | chủ sở hữu | 49.081.534 | 57.937.612 |
| Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank | | (587.278) | (900.956) |
| Bộ Tài chính | Bên liên quan | | |
| Tiền gửi tại Vietcombank | của chủ sở hữu | (77.650.059) | (769.881) |
| Vay Bộ Tài chính | | (517.419) | (613.574) |
| Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản | Cổ đông chiến | | |
| Tiền gửi của Vietcombank tại Mizuho Bank Ltd., | lược | 12.655.173 | 1.800.000 |
| Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., tại Vietcombank | | (1.881.197) | (1.312.937) |

41. Thuyết minh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

| | <i>Chức danh</i> | Năm 2024 Triệu VND | Năm 2023 Triệu VND |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i> | | | |
| Thù lao, thưởng | | | |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024) | 13.950 | 16.784 |
| Ông Phạm Quang Dũng | Tổng Giám đốc (thôi đảm nhận ngày 26 tháng 7 năm 2024) | 1.642 | 1.630 |
| Ông Đỗ Việt Hùng | Chủ tịch HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024) | - | 1.630 |
| Ông Lê Quang Vinh | Thành viên HĐQT | 1.642 | 1.630 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025) | (*) | |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào | Thành viên HĐQT | 2.227 | 2.498 |
| Ông Hồng Quang | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024) | 1.789 | 2.309 |
| Ông Shojiro Mizoguchi | Thành viên HĐQT | 2.081 | 2.417 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên HĐQT | 1.771 | 2.300 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | 2.249 | 2.370 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024) | 549 | - |
| <i>Thành viên Ban Kiểm soát</i> | | | |
| Thù lao, thưởng (**) | | | |
| 4.405 | | | |
| 4.791 | | | |
| <i>Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng</i> | | | |
| Lương, thưởng | | | |
| 17.464 | | | |
| 39.545 | | | |
| Ông Lê Quang Vinh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025) | 1.938 | 2.432 |
| Ông Phạm Mạnh Thắng | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 5 năm 2023) | - | 995 |
| Bà Đinh Thị Thái (**) | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024) | 1.376 | 2.461 |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | 1.968 | 2.373 |
| Ông Đặng Hoài Đức | Phó Tổng Giám đốc | 1.934 | 2.387 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | 1.825 | 2.155 |
| Ông Lê Hoàng Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 1.723 | 2.262 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| <i>Chức danh</i> | | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---|------------------|------------------|
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng (tiếp theo)</i> | | | |
| Ông Hồ Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023) | 1.771 | 658 |
| Ông Colin Richard Dinn | Giám đốc Khối (miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2024) | (***) | 15.258 |
| Ông Trần Thanh Nam | Giám đốc Khối (miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2024) | (***) | 5.006 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Giám đốc Khối (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023) | 1.656 | 158 |
| Bà Đoàn Hồng Nhung | Giám đốc Khối | 1.648 | 1.905 |
| Bà La Thị Hồng Minh | Kế toán trưởng | 1.625 | 1.495 |
| | | 35.819 | 61.120 |

- (*) Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025, ông Lê Quang Vinh được bầu bổ sung vào chức danh thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2023 - 2028 kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Lương, thưởng của ông Lê Quang Vinh trong thời gian đảm nhận chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành được ghi nhận tại mục Lương, thưởng Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng;
- (**) Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024, bà Đinh Thị Thái được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc, đồng thời được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát của Ngân hàng. Lương, thưởng của bà Đinh Thị Thái trong thời gian đảm nhận chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát được ghi nhận tại mục Thù lao, thưởng của Thành viên Ban Kiểm soát;
- (***) Ông Colin Richard Dinn được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Chuyên đổi kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2024, và ông Trần Thanh Nam được miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số và Giám đốc đổi mới sáng tạo kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2024.

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Miền Bắc (*) | Miền Trung và Tây Nguyên | Miền Nam | Nước ngoài | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|---------------------|-----------------------------|--------------------|------------------|------------------|---------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 119.122.604 | 20.325.145 | 60.806.270 | 178.646 | (106.777.824) | 93.654.841 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (96.447.992) | (12.052.242) | (36.456.351) | (80.502) | 106.787.981 | (38.249.106) |
| I Thu nhập lãi thuần | 22.674.612 | 8.272.903 | 24.349.919 | 98.144 | 10.157 | 55.405.735 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 8.648.544 | 846.775 | 3.706.685 | 116.300 | (175.299) | 13.143.005 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | (7.813.586) | (49.265) | (140.210) | (31.168) | 27.785 | (8.006.444) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 834.958 | 797.510 | 3.566.475 | 85.132 | (147.514) | 5.136.561 |
| III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 3.451.806 | 227.305 | 1.610.387 | (224) | 2.477 | 5.291.751 |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 72.280 | - | - | - | (10.157) | 62.123 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 3.444 | - | - | - | - | 3.444 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 1.655.845 | 677.506 | 2.129.594 | 5.861 | - | 4.468.806 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (1.265.237) | (110.571) | (721.295) | - | - | (2.097.103) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | 390.608 | 566.935 | 1.408.299 | 5.861 | - | 2.371.703 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 307.179 | - | - | - | - | 307.179 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 27.734.887 | 9.864.653 | 30.935.080 | 188.913 | (145.037) | 68.578.496 |
| VIII Chi phí hoạt động | (13.691.263) | (2.428.672) | (6.942.314) | (112.626) | 147.512 | (23.027.363) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 14.043.624 | 7.435.981 | 23.992.766 | 76.287 | 2.475 | 45.551.133 |
| X Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.963.169 | (1.889.224) | (4.373.842) | (15.101) | - | (3.314.998) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 17.006.793 | 5.546.757 | 19.618.924 | 61.186 | 2.475 | 42.236.135 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | (3.484.688) | (1.109.351) | (3.924.217) | (8.240) | - | (8.526.496) |
| 8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 143.478 | - | - | - | - | 143.478 |
| XII Chi phí thuế TNDN | (3.341.210) | (1.109.351) | (3.924.217) | (8.240) | - | (8.383.018) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 13.665.583 | 4.437.406 | 15.694.707 | 52.946 | 2.475 | 33.853.117 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND | Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND | Chứng khoán Triệu VND | Khác Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|---|--------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 198.578.272 | 724.277 | 947.520 | 182.596 | (106.777.824) | 93.654.841 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (144.165.180) | (399.505) | (343.741) | (128.661) | 106.787.981 | (38.249.106) |
| I Thu nhập lãi thuần | 54.413.092 | 324.772 | 603.779 | 53.935 | 10.157 | 55.405.735 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 12.606.867 | 8.533 | 410.605 | 292.299 | (175.299) | 13.143.005 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | (7.839.349) | (1.858) | (113.800) | (79.222) | 27.785 | (8.006.444) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 4.767.518 | 6.675 | 296.805 | 213.077 | (147.514) | 5.136.561 |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 5.279.655 | 9.619 | - | - | 2.477 | 5.291.751 |
| IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (20.901) | - | 93.181 | - | (10.157) | 62.123 |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 3.444 | - | - | - | - | 3.444 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 4.437.789 | 13.962 | 14.277 | 2.778 | - | 4.468.806 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (2.083.671) | (40) | (13.377) | (15) | - | (2.097.103) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | 2.354.118 | 13.922 | 900 | 2.763 | - | 2.371.703 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 302.038 | - | 5.141 | - | - | 307.179 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 67.098.964 | 354.988 | 999.806 | 269.775 | (145.037) | 68.578.496 |
| VIII Chi phí hoạt động | (22.556.575) | (105.569) | (374.514) | (138.217) | 147.512 | (23.027.363) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 44.542.389 | 249.419 | 625.292 | 131.558 | 2.475 | 45.551.133 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (3.240.040) | (74.958) | - | - | - | (3.314.998) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | 41.302.349 | 174.461 | 625.292 | 131.558 | 2.475 | 42.236.135 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | (8.341.988) | (34.287) | (127.043) | (23.178) | - | (8.526.496) |
| 8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 140.493 | - | 2.985 | - | - | 143.478 |
| XII Chi phí thuế TNDN | (8.201.495) | (34.287) | (124.058) | (23.178) | - | (8.383.018) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | 33.100.854 | 140.174 | 501.234 | 108.380 | 2.475 | 33.853.117 |

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | | Giá trị ghi sổ – gộp | | | | | Giá trị | |
|------------------------------|--|-------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|
| | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng giá trị ghi sổ | hợp lý | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 14.268.064 | - | - | 14.268.064 | 14.268.064 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | - | - | 49.340.493 | - | - | 49.340.493 | 49.340.493 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 390.951.898 | - | - | 390.951.898 | (*) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh – gộp | 4.908.527 | - | - | - | - | 4.908.527 | (*) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.314.434 | - | - | - | - | 1.314.434 | (*) |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | - | - | 1.449.198.899 | - | - | 1.449.198.899 | (*) |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | 80.829.540 | - | 86.799.901 | - | 167.629.441 | (*) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | 1.528.922 | - | 1.528.922 | (*) |
| IX | Tài sản tài chính khác – gộp | - | - | 24.458.635 | - | - | 24.458.635 | (*) |
| | | 6.222.961 | 80.829.540 | 1.928.217.989 | 88.328.823 | - | 2.103.599.313 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 312.771.295 | 312.771.295 | (*) |
| II | Tiền gửi của khách hàng Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay | - | - | - | - | 1.514.664.850 | 1.514.664.850 | (*) |
| III | TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 529 | 529 | (*) |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 24.125.059 | 24.125.059 | (*) |
| V | Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 23.501.968 | 23.501.968 | (*) |
| | | - | - | - | - | 1.875.063.701 | 1.875.063.701 | |

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(i)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND | Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---|--|---|--------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN | 49.340.493 | - | - | 49.340.493 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 389.951.898 | - | 1.000.000 | 390.951.898 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 384.031.890 | - | - | 384.031.890 |
| Cho vay các TCTD khác | 5.920.008 | - | 1.000.000 | 6.920.008 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | 4.386.594 | - | - | 4.386.594 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.407.764.011 | 14.060.905 | 27.373.983 | 1.449.198.899 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 167.450.690 | - | 178.751 | 167.629.441 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 86.799.901 | - | - | 86.799.901 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 80.650.789 | - | 178.751 | 80.829.540 |
| Tài sản Có khác | 24.458.635 | - | - | 24.458.635 |
| | 2.043.352.321 | 14.060.905 | 28.552.734 | 2.085.965.960 |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 38.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Vietcombank.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục “Không chịu lãi”;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liền kề;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------|---|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 14.268.064 | - | - | - | - | - | 14.268.064 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | - | - | 49.340.493 | - | - | - | - | 49.340.493 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | 23.119 | 366.686.703 | 21.880.981 | 374.325 | 1.986.770 | - | 390.951.898 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | 521.933 | 4.386.594 | - | - | - | - | 4.908.527 |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 1.314.434 | - | - | - | - | - | 1.314.434 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 27.994.464 | - | 222.597.618 | 538.648.214 | 408.625.864 | 110.153.604 | 140.238.369 | 1.449.198.899 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 17.663.819 | 5.743.678 | 49.087.444 | 29.265.286 | 41.773.460 | 167.629.441 |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 2.303.098 | - | - | - | - | - | 2.303.098 |
| IX | Tài sản cố định | - | 8.092.877 | - | - | - | - | - | 8.092.877 |
| X | Tài sản Có khác – gộp | - | 30.416.385 | - | - | - | - | - | 30.416.385 |
| | Tổng tài sản | 27.994.464 | 56.939.910 | 660.675.227 | 566.272.873 | 458.087.633 | 141.405.660 | 182.011.829 | 2.118.424.116 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 254.316.285 | 55.783.793 | 511.367 | 2.159.850 | - | 312.771.295 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | - | 112.330 | 757.038.772 | 292.475.258 | 210.656.915 | 249.380.606 | 4.964.301 | 1.514.664.850 |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 529 | - | - | - | - | 529 |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 520.059 | 12.000.000 | - | 8.240.000 | 2.000.000 | 24.125.059 |
| V | Các khoản nợ phải trả khác | - | 37.585.202 | - | 517.419 | - | - | - | 38.102.621 |
| | Tổng nợ phải trả | - | 37.697.532 | 1.011.875.645 | 360.776.470 | 211.168.282 | 259.780.456 | 6.964.301 | 1.889.664.354 |
| | Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 27.994.464 | 19.242.378 | (351.200.418) | 205.496.403 | 246.919.351 | (118.374.796) | 175.047.528 | 228.759.762 |
| | Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất | 27.994.464 | 47.236.842 | (303.963.576) | (98.467.173) | 148.452.178 | 30.077.382 | 205.124.910 | 228.759.762 |

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------|--------------------------|------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| USD/VND | 25.401 | 24.250 |
| EUR/VND | 26.702 | 26.955 |

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND | |
|------------------------------------|---|----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
| Tài sản | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 11.266.275 | 2.354.550 | 335.514 | 311.725 | 14.268.064 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | 35.274.301 | 13.837.173 | 14.833 | 214.186 | 49.340.493 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | 258.912.172 | 70.726.443 | 4.675.768 | 56.637.515 | 390.951.898 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh – gộp | 4.908.527 | - | - | - | 4.908.527 |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 91.913.457 | (51.179.594) | (99.302) | (39.320.127) | 1.314.434 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 1.308.748.887 | 138.366.259 | 1.271.005 | 812.748 | 1.449.198.899 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | 137.239.935 | 30.389.506 | - | - | 167.629.441 |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | 2.303.098 | - | - | - | 2.303.098 |
| IX | Tài sản cố định | 8.048.906 | 40.077 | - | 3.894 | 8.092.877 |
| X | Tài sản Có khác – gộp | 27.062.484 | 3.260.394 | 1.000 | 92.507 | 30.416.385 |
| Tổng tài sản | | 1.885.678.042 | 207.794.808 | 6.198.818 | 18.752.448 | 2.118.424.116 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác | 277.640.253 | 21.174.490 | 1.305.146 | 12.651.406 | 312.771.295 |
| II | Tiền gửi của khách hàng | 1.322.822.860 | 182.455.111 | 4.677.277 | 4.709.602 | 1.514.664.850 |
| III | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 529 | - | - | - | 529 |
| IV | Phát hành giấy tờ có giá | 24.125.011 | 48 | - | - | 24.125.059 |
| V | Các khoản nợ phải trả khác | 34.590.789 | 3.115.904 | 142.720 | 253.208 | 38.102.621 |
| Tổng nợ phải trả | | 1.659.179.442 | 206.745.553 | 6.125.143 | 17.614.216 | 1.889.664.354 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | | 226.498.600 | 1.049.255 | 73.675 | 1.138.232 | 228.759.762 |

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| I | - | - | 14.268.064 | - | - | - | - | 14.268.064 |
| II | - | - | 49.340.493 | - | - | - | - | 49.340.493 |
| III | - | - | 366.709.822 | 21.880.981 | 2.361.095 | - | - | 390.951.898 |
| IV | - | - | 3.908.382 | - | 1.000.145 | - | - | 4.908.527 |
| V | - | - | - | 1.314.434 | - | - | - | 1.314.434 |
| VI | 12.216.464 | 15.778.000 | 114.225.733 | 353.999.543 | 497.455.189 | 212.519.348 | 243.004.622 | 1.449.198.899 |
| VII | - | - | 10.500.069 | 5.543.678 | 77.062.150 | 41.242.695 | 33.280.849 | 167.629.441 |
| VIII | - | - | - | - | - | - | 2.303.098 | 2.303.098 |
| IX | - | - | - | - | - | - | 8.092.877 | 8.092.877 |
| X | - | - | 5.197.133 | 16.597.348 | 6.704.033 | 1.749.702 | 168.169 | 30.416.385 |
| Tổng tài sản | 12.216.464 | 15.778.000 | 564.149.696 | 399.335.984 | 584.582.612 | 255.511.745 | 286.849.615 | 2.118.424.116 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| I | - | - | 254.316.285 | 54.518.113 | 2.821.432 | 614.373 | 501.092 | 312.771.295 |
| II | - | - | 757.039.860 | 292.475.409 | 460.077.886 | 5.035.027 | 36.668 | 1.514.664.850 |
| III | - | - | 529 | - | - | - | - | 529 |
| IV | - | - | 520.726 | 12.000.000 | 2.300.000 | 2.000.000 | 7.304.333 | 24.125.059 |
| V | - | - | 5.985.348 | 25.553.779 | 5.823.181 | 670.262 | 70.051 | 38.102.621 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 1.017.862.748 | 384.547.301 | 471.022.499 | 8.319.662 | 7.912.144 | 1.889.664.354 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 12.216.464 | 15.778.000 | (453.713.052) | 14.788.683 | 113.560.113 | 247.192.083 | 278.937.471 | 228.759.762 |

44. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

Trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

45. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Lãi cho vay chưa thu được | 2.627.451 | 2.258.895 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 159.088 | 159.088 |
| Phí phải thu chưa thu được | 1.815 | 1.961 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.788.354 | 2.419.944 |
| | <hr/> | <hr/> |

46. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 35.945.217 | 33.850.327 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 38.185.528 | 34.043.288 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 13.471 | 13.042 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 74.144.216 | 67.906.657 |
| | <hr/> | <hr/> |

47. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (trình bày lại) |
| Tài sản khác giữ hộ | 469.101.495 | 405.847.283 |
| Tài sản thuê ngoài | (*) | (*) |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 8.530 | 8.530 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 65.480.097 | 175.997.044 |
| | 534.590.122 | 581.852.857 |

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đối với các TCTD Việt Nam.

48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Vietcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

49. Các thay đổi trong cơ cấu Vietcombank

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Vietcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

50. Số liệu so sánh

Vietcombank đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2023 đính kèm Thông báo số 144/KTNN-TH ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, Vietcombank đã điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với tài sản đủ điều kiện ghi nhận, tăng thu nhập với một số khoản thu nhập tháng 12/2023 chưa ghi nhận, điều chỉnh dự phòng rủi ro tín dụng và cập nhật giá trị tài sản ngoại bảng do cập nhật giá trị tài sản bảo đảm,... Chi tiết như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

| | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 336.501.657 | 336.468.607 | 33.050 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 312.001.875 | 312.001.875 | - |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 30.175.707 | 30.175.707 | - |
| Dự phòng rủi ro | (5.675.925) | (5.708.975) | 33.050 |
| Cho vay khách hàng | 1.241.677.211 | 1.241.675.333 | 1.878 |
| Cho vay khách hàng | 1.270.359.018 | 1.270.359.018 | - |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (28.681.807) | (28.683.685) | 1.878 |
| Tài sản cố định | 7.805.080 | 7.708.181 | 96.899 |
| Tài sản cố định hữu hình | 5.212.804 | 5.115.612 | 97.192 |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> | <i>14.812.856</i> | <i>14.714.588</i> | <i>98.268</i> |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i> | <i>(9.600.052)</i> | <i>(9.598.976)</i> | <i>(1.076)</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 2.592.276 | 2.592.569 | (293) |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> | <i>4.906.881</i> | <i>4.906.881</i> | <i>-</i> |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i> | <i>(2.314.605)</i> | <i>(2.314.312)</i> | <i>(293)</i> |
| Tài sản Có khác | 30.630.840 | 30.651.305 | (20.465) |
| Các khoản phải thu | 11.790.173 | 11.790.173 | - |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 9.265.453 | 9.200.022 | 65.431 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 848.268 | 848.268 | - |
| Tài sản Có khác | 8.742.409 | 8.828.305 | (85.896) |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (15.463) | (15.463) | - |
| Tổng ảnh hưởng | | | 111.362 |

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

| | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| Các khoản nợ khác | 43.405.902 | 43.362.364 | 43.538 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 19.527.028 | 19.527.028 | - |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 23.878.874 | 23.835.336 | 43.538 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 76.826.482 | 76.758.658 | 67.824 |
| Lợi nhuận để lại năm trước | 51.185.561 | 51.185.561 | - |
| Lợi nhuận năm nay | 25.640.921 | 25.573.097 | 67.824 |
| Tổng ảnh hưởng | | | 111.362 |

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

| | 31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|--|---------------------------------------|
| Bảo lãnh khác | 53.731.287 | 53.731.430 | (143) |
| Các cam kết khác | 40.331.489 | 41.472.190 | (1.140.701) |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 2.419.944 | 2.424.612 | (4.668) |
| Tài sản và chứng từ khác | 581.852.857 | 575.204.402 | 6.648.455 |
| Tổng ảnh hưởng | | | 5.502.943 |

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

| | 2023 Triệu VND (trình bày lại) | 2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|--------------------------------------|--|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập trương tự | 108.115.840 | 108.122.278 | (6.438) |
| Chi phí lãi và các chi phí trương tự | (54.501.409) | (54.501.409) | - |
| Thu nhập lãi thuần | 53.614.431 | 53.620.869 | (6.438) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 12.698.083 | 12.632.739 | 65.344 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (6.872.673) | (6.853.016) | (19.657) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.825.410 | 5.779.723 | 45.687 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 124.539 | 124.217 | 322 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 4.051.437 | 4.050.144 | 1.293 |
| Chi phí hoạt động khác | (1.777.975) | (1.777.975) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 2.273.462 | 2.272.169 | 1.293 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 67.764.326 | 67.723.462 | 40.864 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (21.905.912) | (21.914.899) | 8.987 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 45.858.414 | 45.808.563 | 49.851 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (4.529.947) | (4.564.876) | 34.929 |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 41.328.467 | 41.243.687 | 84.780 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | (8.096.357) | (8.079.401) | (16.956) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | (109.838) | (109.838) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (8.206.195) | (8.189.239) | (16.956) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 33.122.272 | 33.054.448 | 67.824 |
| Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng | 33.101.027 | 33.033.203 | 67.824 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 5.462 | 5.449 | 13 |

51. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 15 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 48/NQ-VCB-HĐQT về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ lũy kế đến hết năm 2018 và lợi nhuận còn lại năm 2021 theo tỷ lệ 49,5%.

Ngày 23 tháng 1 năm 2025, NHNN đã chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng tại Công văn số 535/NHNN-TTGSNH.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 122/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức vào ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

52. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn